CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 201

Crowe Horwath™

Công ty Kiểm toán DTL

Thành viên Crowe Horwath International

MỤC LỤC

Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét	3
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2012	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3902000048 ngày 23 tháng 5 năm 2002, được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 3903000196 ngày 02 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là số 5900288566 vào ngày 09 tháng 6 năm 2011.

Trụ sở chính được đặt tại số 28 Phạm Văn Đồng, phường Hoa Lư, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ.
- Truyền tải và phân phối điện: Kinh doanh điện.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.
- Sản xuất điện.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 12/3/2010)
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 11/7/2008)
Ông Trần Đình Lợi	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 15/3/2010)
Ông Đinh Châu Hiếu Thiện	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 11/7/2008)
Ông Đinh Văn Hiệp	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 20/5/2011)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 11/7/2008)
Ông Đoàn Văn Sơn	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/9/2008)

3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được soát xét bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Gia Lai, ngày 17 tháng 7 năm 2012

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN ĐÌNH TUẤN

Crowe Horwath™
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (848) 3827 5026
Fax: (848) 3827 5027
www.horwathdtl.com
dtlco@horwathdtl.com.vn

Số:13.151B/BCSX-DTL

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gởi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

Chúng tôi đã đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (dưới đây gọi tắt là Công ty). Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC	KIỂM TOÁN VIÊN
ĐẶNG XUÂN CẢNH	**NGUYỄN THỤY NHÃ VY**
Chứng chỉ KTV Đ.0067/KTV	Chứng chỉ KTV 1875/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**49.310.790.437**	**50.083.156.686**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**18.935.584.693**	**27.338.104.952**
1. Tiền	111		1.900.584.693	22.338.104.952
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.035.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**4.500.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	4.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	**130**	5.2	**28.558.026.882**	**16.654.246.783**
1. Phải thu khách hàng	131		27.652.895.465	15.921.758.103
2. Trả trước cho người bán	132		812.264.162	234.421.162
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		92.867.255	498.067.518
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1.683.906.275**	**1.526.431.415**
1. Hàng tồn kho	141	5.3	1.683.906.275	1.526.431.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**133.272.587**	**64.373.536**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		81.685.926	62.832.868
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		39.545.993	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.040.668	1.540.668

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**326.628.860.451**	**336.803.899.724**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**325.811.593.629**	**336.134.908.936**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.4	324.192.189.788	334.640.915.762
+ Nguyên giá	222		385.296.603.292	385.296.603.292
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.104.413.504)	(50.655.687.530)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.5	1.482.144.488	1.493.993.174
+ Nguyên giá	228		1.538.170.000	1.538.170.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.025.512)	(44.176.826)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		137.259.353	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**817.266.822**	**668.990.788**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	817.266.822	668.990.788
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**375.939.650.888**	**386.887.056.410**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**226.820.849.525**	**252.664.640.664**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**26.372.494.596**	**52.216.285.735**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.7	15.315.579.064	28.890.783.128
2. Phải trả người bán	312	5.8	137.726.357	7.700.646.595
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	2.956.587.353	2.472.454.811
5. Phải trả người lao động	315	5.10	810.752.279	1.497.460.867
6. Chi phí phải trả	316	5.11	3.799.204.320	2.883.719.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	2.881.595.724	7.171.484.835
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		471.049.499	1.599.736.499
II. Nợ dài hạn	**330**		**200.448.354.929**	**200.448.354.929**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.13	200.448.354.929	200.448.354.929
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**149.118.801.363**	**134.222.415.746**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.14	**149.118.801.363**	**134.222.415.746**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.580.432.903	4.470.797.054
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.182.924.171	2.182.924.171
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		39.355.444.289	27.568.694.521
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**375.939.650.888**	**386.887.056.410**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Gia Lai, ngày 17 tháng 7 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH ĐỨC	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		66.105.780.677	36.467.116.812
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	66.105.780.677	36.467.116.812
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	16.056.696.591	13.811.960.949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.049.084.086	22.655.155.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.143.961.579	830.520.577
7. Chi phí tài chính	22	6.4	13.268.540.468	14.164.363.200
trong đó, chi phí lãi vay	23		*13.268.540.468*	*14.164.363.200*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	1.738.121.891	1.561.540.361
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.186.383.306	7.759.772.879
11. Thu nhập khác	31	6.6	740.686.094	-
12. Chi phí khác	32	6.7	331.758.636	-
13. Lợi nhuận khác	40		408.927.458	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.595.310.764	7.759.772.879
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	698.925.146	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		35.896.385.618	7.759.772.879
18. Lãi cơ bản trên cổ phần	70	5.14.4	3.590	776

Gia Lai, ngày 17 tháng 7 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH ĐỨC	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		61.714.921.383	44.723.898.218
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(10.157.798.491)	(1.354.659.227)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.228.204.431)	(2.911.420.884)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(13.514.213.437)	(13.777.047.127)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(745.796.086)	(82.515.095)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		740.686.094	50.992.010
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.310.073.512)	(3.736.816.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**24.499.521.520**	**22.912.430.987**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(137.259.353)	(10.666.305.053)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.143.961.579	1.008.432.711
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**5.506.702.226**	**(9.657.872.342)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	435.600.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.575.204.064)	(12.915.010.208)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.833.539.941)	(5.108.853.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(38.408.744.005)**	**(17.588.263.188)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(8.402.520.259)**	**(4.333.704.543)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**27.338.104.952**	**16.937.153.378**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**18.935.584.693**	**12.603.448.835**

Gia Lai, ngày 17 tháng 7 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH ĐỨC	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (dưới đây gọi tắt là Công ty) tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Gia Lai được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3902000048 ngày 23 tháng 5 năm 2002, được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 3903000196 ngày 02 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là số 5900288566 vào ngày 09 tháng 6 năm 2011.

Trụ sở chính được đặt tại số 28 Phạm Văn Đồng, phường Hoa Lư, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ.
- Truyền tải và phân phối điện: Kinh doanh điện.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.
- Sản xuất điện.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01 tháng 1 đến 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối giai đoạn tài chính tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	13 – 23 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 23 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 07 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
+ Tài sản cố định khác	10 – 17 năm
+ Tài sản cố định vô hình	03 năm

4.5. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.6. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên 2012 ngày 21 tháng 3 năm 2012, các quỹ dự trữ lợi nhuận sau thuế được trích theo tỷ lệ sau:

- Quỹ đầu tư phát triển từ phần thuế TNDN được miễn giảm: 3,11 tỷ đồng.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 5%.
- Quỹ khen thưởng từ phần lợi nhuận sau thuế và sau trích lập các quỹ vượt kế hoạch: 10%.
- Chia cổ tức: 30%.
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát: 35.000.000 đồng/tháng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.8. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế:

+ Đối với dự án thủy điện H'Chan: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai và thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ, Công ty được hưởng những ưu đãi sau:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh.
- Miễn thuế trong 04 năm từ khi có thu nhập chịu thuế mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án này.

+ Đối với dự án thủy điện H'Mun: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 39121000007 ngày 15 tháng 1 năm 2007 và Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh ngày 27 tháng 8 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh.
- Miễn thuế trong 04 năm từ khi có thu nhập chịu thuế mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án này.

+ Theo Mục b, Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết 08/2011/QH13 ngày 06/8/2011 của Quốc hội, Công ty là doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất điện (Mã ngành C35101 – Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), do đó được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp năm 2011.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.9. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.11. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của giai đoạn tài chính này.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	29.556.395	909.078
Tiền gửi ngân hàng	1.871.028.298	22.337.195.874
Các khoản tương đương tiền	17.035.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	**18.935.584.693**	**27.338.104.952**

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	27.652.895.465	15.921.758.103
Trong đó: Phải thu các bên liên quan	*342.499.999*	*129.066.667*
Trả trước cho người bán	812.264.162	234.421.162
Trong đó: Trả trước các bên liên quan	*770.000.000*	-
Các khoản phải thu khác	92.867.255	498.067.518
Trong đó: Phải thu khác các bên liên quan	*50.638.055*	*6.666.667*
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**28.558.026.882**	**16.654.246.783**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Công nợ phải thu các bên liên quan: Xem thêm mục 7.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	126.548.392	138.438.532
Công cụ, dụng cụ	1.557.357.883	1.387.992.883
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1.683.906.275**	**1.526.431.415**

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	190.448.076	153.936.517	1.698.702	74.864	39.138.445	385.296.604
Số dư cuối kỳ	**190.448.076**	**153.936.517**	**1.698.702**	**74.864**	**39.138.445**	**385.296.604**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23.945.896	18.673.271	830.816	70.957	7.134.748	50.655.688
Khấu hao trong kỳ	4.821.773	4.249.695	88.203	3.907	1.285.148	10.448.726
Số dư cuối kỳ	**28.767.669**	**22.922.966**	**919.019**	**74.864**	**8.419.896**	**61.104.414**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	166.502.180	135.263.246	867.886	3.907	32.003.697	334.640.916
Tại ngày cuối kỳ	**161.680.407**	**131.013.551**	**779.683**	**-**	**30.718.549**	**324.192.190**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 235.490.621.996 đồng.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 453.780.399 đồng.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.121.850.000	371.120.000	45.200.000	1.538.170.000
Số dư cuối kỳ	**1.121.850.000**	**371.120.000**	**45.200.000**	**1.538.170.000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	12.226.825	31.950.001	44.176.826
Khấu hao trong kỳ	-	4.315.350	7.533.336	11.848.686
Số dư cuối kỳ	**-**	**16.542.175**	**39.483.337**	**56.025.512**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.121.850.000	358.893.175	13.249.999	1.493.993.174
Tại ngày cuối kỳ	**1.121.850.000**	**354.577.825**	**5.716.663**	**1.482.144.488**

5.6. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	769.915.527	583.534.977
Chi phí công cụ dụng cụ	47.351.295	85.455.811
Tổng cộng	**817.266.822**	**668.990.788**

5.7. Vay và nợ ngắn hạn

Là các khoản nợ dài hạn đến hạn trả: Xem thêm mục 5.13.

5.8. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó khoản phải trả các bên liên quan là 24.000.000 đồng. – xem thêm mục 7.

5.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.228.430.357	1.474.023.662
Thuế thu nhập doanh nghiệp	428.737.419	475.608.359
Thuế thu nhập cá nhân	-	184.519.775
Thuế tài nguyên	299.419.577	338.303.015
Tổng cộng	**2.956.587.353**	**2.472.454.811**

5.10. Phải trả người lao động

Là khoản lương tháng 6 còn phải trả.

5.11. Chi phí phải trả

Là khoản trích trước chi phí môi trường rừng năm 2012.

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	8.040.924	56.580.651
Cổ tức phải trả	1.089.849.030	4.923.388.971
Lãi vay phải trả	1.768.296.823	2.013.969.792
Phải trả, phải nộp khác	15.408.947	177.545.421
Tổng cộng	**2.881.595.724**	**7.171.484.835**

Trong lãi vay phải trả có khoản phải trả các bên liên quan là 90.902.917 đồng – xem thêm mục 7.

5.13. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	103.249.116.613	103.249.116.613
Vay vốn ODA	14.446.238.316	14.446.238.316
Vay đối tượng khác	82.753.000.000	82.753.000.000
Tổng cộng	**200.448.354.929**	**200.448.354.929**

Vay dài hạn ngân hàng là khoản vay dài hạn dùng để đầu tư dự án xây dựng công trình thủy điện H'Mun, thời hạn 12 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất điều chỉnh 06 tháng 1 lần hoặc 8,4%/năm cho các khoản giải ngân kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 theo hợp đồng tín dụng số

08/2006/HĐTD ngày 11 tháng 8 năm 2006 với chi nhánh ngân hàng Phát triển Gia Lai, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Vay vốn ODA là khoản vay dài hạn ngân hàng dùng để đầu tư mua sắm vật tư, thiết bị TBA, nhà máy và các dịch vụ kỹ thuật của dự án thủy điện H'Mun, thời hạn vay 13 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất 1,7%/năm, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Vay đối tượng khác là các khoản vay dài hạn dùng để đầu tư dự án xây dựng công trình thủy điện H'Chan, thời hạn 15 năm kể từ năm 2009, lãi suất điều chỉnh 06 tháng 1 lần, không thế chấp tài sản, trong đó khoản vay các bên liên quan là 43.257.250.000 đồng – xem thêm mục 7.

Số dư nợ gốc các khoản vay đến 30 tháng 6 năm 2012 là 215.763.933.993 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 15.315.579.064 đồng – xem thêm mục 5.7.

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.14.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: ngàn đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000	(109.977)	4.470.797	2.182.924	4.243.166	110.786.910
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	35.687.975	35.687.975
Trích quỹ	-	-	-	-	(3.362.446)	(3.362.446)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.000.000)	(9.000.000)
Tăng khác	-	109.977	-	-	-	109.977
Số dư đầu năm nay	**100.000.000**	**-**	**4.470.797**	**2.182.924**	**27.568.695**	**134.222.416**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	35.896.386	35.896.386
Trích quỹ	-	-	3.109.636	-	(3.109.636)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.000.000)	(21.000.000)
Số dư cuối kỳ	**100.000.000**	**-**	**7.580.433**	**2.182.924**	**39.355.444**	**149.118.801**

5.14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	52.217.000.000	52.217.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
Các cổ đông khác	44.783.000.000	44.783.000.000
Tổng cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

5.14.3. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	10.000.000	10.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.14.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của Công ty	35.896.385.618	7.759.772.879
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**3.590**	**776**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán điện thương phẩm		
- Nhà máy thủy điện H'Chan	28.689.257.836	10.719.955.565
- Nhà máy thủy điện H'Mun	37.416.522.841	25.747.161.247
Doanh thu thuần	**66.105.780.677**	**36.467.116.812**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán điện thương phẩm		
- Nhà máy thủy điện H'Chan	5.869.720.662	4.742.975.310
- Nhà máy thủy điện H'Mun	10.186.975.929	9.068.985.639
Tổng cộng	**16.056.696.591**	**13.811.960.949**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng và tiền lãi cho vay trong kỳ.

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	13.268.540.468	14.014.295.904
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	150.067.296
Tổng cộng	**13.268.540.468**	**14.164.363.200**

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.054.897	49.014.826
Chi phí nhân công	946.650.066	961.701.368
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.173.724	57.173.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.306.305	13.814.390
Chi phí khác bằng tiền	673.372.009	469.761.833
Thuế, phí lệ phí	19.564.890	10.074.220
Tổng cộng	**1.738.121.891**	**1.561.540.361**

6.6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu tiền cho thuê đường dây 110Kv H'Mun	694.499.999	-
Thu nhập khác	46.186.095	-
Tổng cộng	**740.686.094**	**-**

6.7. Chi phí khác

Là chi phí khấu hao đường dây 110Kv H'Mun đã cho thuê.

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	36.595.310.764	7.759.772.879
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	371.920.639	268.768.998
Trừ thu nhập khác chịu thuế suất 25%	(408.927.458)	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	36.558.303.945	8.028.541.877
- *Nhà máy thủy điện H'Chan*	*15.846.398.017*	*-*
- *Nhà máy thủy điện H'Mun*	*20.711.905.928*	*8.028.541.877*
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	3.655.830.395	802.854.188
- *Nhà máy thủy điện H'Chan*	*1.584.639.802*	*-*
- *Nhà máy thủy điện H'Mun*	*2.071.190.593*	*802.854.188*
Trừ thuế TNDN được miễn giảm theo giấy Chứng nhận ưu đãi	(2.863.510.494)	(802.854.188)
- *Nhà máy thủy điện H'Chan (50%)*	*(792.319.901)*	*-*
- *Nhà máy thủy điện H'Mun (100%)*	*(2.071.190.593)*	*(802.854.188)*
Cộng khoản thuế từ thu nhập khác	102.231.865	-
Trừ thuế TNDN 2011 được miễn giảm theo Nghị quyết 08/2011/QH13 (30%)	(195.626.620)	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	**698.925.146**	**-**

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành, chi phí khấu hao tương ứng phần nguyên giá tài sản không có chứng từ hợp lý, chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ.

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	69.990.406	108.580.959
Chi phí nhân công	4.177.000.528	3.297.293.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.460.574.654	10.128.135.706
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.396.523	76.266.005
Chi phí khác bằng tiền	3.360.615.001	1.763.224.908
Tổng cộng	**18.126.577.112**	**15.373.501.310**

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên	Công ty cùng hệ thống
3. Công ty Cổ phần Mía đường Nhiệt điện Gia Lai	Công ty cùng hệ thống
4. Công ty Cổ phần Ayun Thượng	Công ty cùng hệ thống
5. Công ty Cổ phần Điện Cao su Gia Lai	Công ty cùng hệ thống
6. Công ty TNHH MTV Xây dựng Bê tông ly tâm	Công ty cùng hệ thống

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu thương mại – xem thêm mục 5.2	342.499.999	129.066.667
Trả trước người bán – xem thêm mục 5.2	770.000.000	-
Phải thu khác – xem thêm mục 5.2	50.638.055	6.666.667
Cho vay	-	5.000.000.000
Vay dài hạn – xem thêm mục 5.13	(43.257.250.000)	(45.138.000.000)
Phải trả người bán – xem thêm mục 5.8	(24.000.000)	(572.466.411)
Phải trả khác (lãi vay) – xem thêm mục 5.12	(90.902.917)	(244.889.323)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cho vay	8.100.000.000	15.000.000.000
Nhận lại gốc cho vay	13.100.000.000	10.000.000.000
Thu lãi cho vay	524.000.000	276.666.667
Trả nợ gốc vay	1.880.750.000	3.761.500.000
Lãi vay dài hạn	3..382.215.417	3.548.740.157
Thuê văn phòng	43.636.364	24.000.000
Thuê dịch vụ sửa chữa nâng cấp đường vào H'Mun	137.259.353	-
Thù lao Hội đồng quản trị	82.300.000	-
Bán vật tư thiết bị	46.034.595	-
Cho thuê đường dây 110 Kv H'Mun	694.499.999	469.414.925

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	110.000.000	146.400.000
Thu nhập Ban Giám đốc	323.819.580	260.673.060

8. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.935.584.693	27.338.104.952
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.745.762.720	16.419.825.621
Đầu tư ngắn hạn	-	4.500.000.000
Tổng cộng	**46.681.347.413**	**48.257.930.573**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	215.763.933.993	229.339.138.057
Phải trả người bán và phải trả khác	2.986.497.511	14.815.550.779
Chi phí phải trả	3.799.204.320	2.883.719.000
Tổng cộng	**222.549.635.824**	**247.038.407.836**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay (USD)	638.109,00	693.597,00

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

- Rủi ro tín dụng

Toàn bộ sản lượng điện thương phẩm của Công ty được bán cho Tổng Công ty Điện lực miền Trung, do đó rủi ro tín dụng xảy ra khi Tổng Công ty Điện lực miền Trung không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

ĐVT: ngàn đồng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Dưới 1 năm	**Từ 1-5 năm**	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**
Các khoản vay	15.315.579	200.448.355	28.890.783	200.448.355
Phải trả người bán và phải trả khác	2.986.498	-	14.815.551	-
Chi phí phải trả	3.799.204	-	2.883.719	-
Tổng cộng	**22.101.281**	**200.448.355**	**46.590.053**	**200.448.355**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

ĐVT: ngàn đồng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Dưới 1 năm	**Từ 1-5 năm**	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.745.763	-	16.419.826	-

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 17 tháng 7 năm 2012.

Gia Lai, ngày 17 tháng 7 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
TRẦN MINH ĐỨC	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN